

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính; số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ: số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 54/TTr-STC.VP ngày 29/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 150 thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh, cụ thể:

Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể: 93 thủ tục hành chính.

Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam: 22 thủ tục hành chính.

Lĩnh vực quản lý nợ và kinh tế đối ngoại: 01 thủ tục hành chính.

Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp nhà nước: 10 thủ tục hành chính.

Lĩnh vực quản lý đấu thầu: 09 thủ tục hành chính.

Lĩnh vực quản lý công sản: 11 thủ tục hành chính.

Lĩnh vực quản lý giá: 01 thủ tục hành chính.

Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn: 02 thủ tục hành chính.

Lĩnh vực công nghệ thông tin: 01 thủ tục hành chính.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao các cơ quan, đơn vị thực hiện:

1. Các Sở, ngành, địa phương:

Đăng tải công khai đầy đủ danh mục TTHC được công bố tại Quyết định này trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh; phối hợp với Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh niêm yết, công khai tại nơi tiếp nhận và đơn vị giải quyết theo quy định.

2. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh:

Thực hiện niêm yết và chỉ đạo Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp huyện, Điểm tiếp nhận và trả kết quả cấp xã niêm yết danh mục TTHC tại nơi tiếp nhận theo quy định. Thời hạn hoàn thành chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn niêm yết danh mục TTHC tại nơi thực hiện theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 24/4/2025.

Thủ trưởng các đơn vị: Văn phòng UBND tỉnh; Sở Tài chính; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Công thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Xây dựng; Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; các Sở, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC - VPCP;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP, Công TTĐT, CVKTTH;
- Lưu: VT, CVNC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đào Quang Khải



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI CHÍNH TỈNH BẮC NINH**
(Kèm theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số Quyết định đã công bố	Cấp thực hiện	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
I	LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÀ KINH TẾ TẬP THỂ					
1.	1.	1.010010.000.00.00.H05	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	QĐ 842/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính
2.	2.	1.010023.000.00.00.H05	Thông báo huỷ bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	QĐ 842/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính
3.	3.	2.001610.000.00.00.H05	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính
4.	4.	2.001583.000.00.00.H05	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính
5.	5.	2.001199.000.00.00.H05	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính
6.	6.	2.002043.000.00.00.H05	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số Quyết định đã công bố	Cấp thực hiện	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
7.	7.	2.002042.000.00.00.H05	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
8.	8.	2.002041.000.00.00.H05	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
9.	9.	1.005169.000.00.00.H05	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
10.	10.	2.002011.000.00.00.H05	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
11.	11.	2.002010.000.00.00.H05	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
12.	12.	2.002009.000.00.00.H05	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
13.	13.	2.002008.000.00.00.H05	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
14.	14.	1.005114.000.00.00.H05	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
15.	15.	2.002000.000.00.00.H05	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số Quyết định đã công bố	Cấp thực hiện	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
16.	16.	2.001996.000.00.00.H05	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
17.	17.	2.001993.000.00.00.H05	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
18.	18.	2.002044.000.00.00.H05	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
19.	19.	2.001992.000.00.00.H05	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
20.	20.	2.001954.000.00.00.H05	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
21.	21.	2.002069.000.00.00.H05	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
22.	22.	2.002070.000.00.00.H05	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
23.	23.	2.002031.000.00.00.H05	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số Quyết định đã công bố	Cấp thực hiện	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương				
24.	24.	2.002075.000.00.00.H05	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
25.	25.	2.002072.000.00.00.H05	Thông báo lập địa điểm kinh doanh	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
26.	26.	2.002045.000.00.00.H05	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số Quyết định đã công bố	Cấp thực hiện	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
27.	27.	1.005176.000.00.00.H05	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
28.	28.	1.010026.000.00.00.H05	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	QĐ 1353/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
29.	29.	2.002085.000.00.00.H05	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
30.	30.	2.002083.000.00.00.H05	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số Quyết định đã công bố	Cấp thực hiện	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
31.	31.	2.002059.000.00.00.H05	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
32.	32.	2.002060.000.00.00.H05	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
33.	33.	2.002057.000.00.00.H05	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
34.	34.	2.002034.000.00.00.H05	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
35.	35.	2.002032.000.00.00.H05	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
36.	36.	2.002033.000.00.00.H05	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
37.	37.	1.010027.000.00.00.H05	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	QĐ 1353/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
38.	38.	2.002018.000.00.00.H05	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số Quyết định đã công bố	Cấp thực hiện	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
39.	39.	2.002017.000.00.00.H05	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
40.	40.	2.002015.000.00.00.H05	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
41.	41.	2.002029.000.00.00.H05	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
42.	42.	2.002023.000.00.00.H05	Giải thể doanh nghiệp	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
43.	43.	2.002022.000.00.00.H05	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
44.	44.	2.002020.000.00.00.H05	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
45.	45.	2.002016.000.00.00.H05	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	QĐ 364/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
46.	46.	2.000368.000.00.00.H05	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	QĐ 180/QĐ-UBND ngày 08/02/2018	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số Quyết định đã công bố	Cấp thực hiện	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
47.	47.	2.000416.000.00.00.H05	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	QĐ 180/QĐ-UBND ngày 08/02/2018	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
48.	48.	2.000375.000.00.00.H05	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	QĐ 180/QĐ-UBND ngày 08/02/2018	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
49.	49.	1.010029.000.00.00.H05	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	QĐ 1353/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
50.	50.	1.010030.000.00.00.H05	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	QĐ 842/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
51.	51.	1.010031.000.00.00.H05	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán	QĐ 1353/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính	
52.	52.	2.002635.000.00.00.H05	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	QĐ 971/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	
53.	53.	2.002636.000.00.00.H05	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng	QĐ 971/QĐ-UBND ngày	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số Quyết định đã công bố	Cấp thực hiện	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	19/8/2024		cấp huyện	
54.	54.	2.002637.000.00.00.H05	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	QĐ 971/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	
55.	55.	2.002638.000.00.00.H05	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	QĐ 971/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	
56.	56.	2.002639.000.00.00.H05	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	QĐ 971/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	
57.	57.	2.002640.000.00.00.H05	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	QĐ 971/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	
58.	58.	2.002641.000.00.00.H05	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	QĐ 971/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	
59.	59.	2.002642.000.00.00.H05	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	QĐ 971/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	
60.	60.	2.002643.000.00.00.H05	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QĐ 971/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số Quyết định đã công bố	Cấp thực hiện	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
61.	61.	2.002644.000.00.00.H05	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	QĐ 971/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	
62.	62.	2.002645.000.00.00.H05	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QĐ 971/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	
63.	63.	2.002646.000.00.00.H05	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	QĐ 971/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	
64.	64.	2.002648.000.00.00.H05	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QĐ 971/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	
65.	65.	2.002649.000.00.00.H05	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QĐ 971/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	
66.	66.	2.002650.000.00.00.H05	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QĐ 971/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	
67.	67.	1.005280.000.00.00.H05	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	QĐ 971/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	
68.	68.	2.002123.000.00.00.H05	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	QĐ 971/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	
69.	69.	1.005277.000.00.00.H05	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường	QĐ 971/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số Quyết định đã công bố	Cấp thực hiện	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập				
70.	70.	1.004901.000.00.00.H05	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QĐ 971/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	
71.	71.	1.004979.000.00.00.H05	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	QĐ 971/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	
72.	72.	2.001958.000.00.00.H05	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QĐ 971/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	
73.	73.	1.005378.000.00.00.H05	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QĐ 971/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	
74.	74.	1.005377.000.00.00.H05	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	QĐ 971/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	
75.	75.	2.001973.000.00.00.H05	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QĐ 971/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	
76.	76.	1.004982.000.00.00.H05	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QĐ 971/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số Quyết định đã công bố	Cấp thực hiện	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
77.	77.	1.005010.000.00.00.H05	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QĐ 971/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	
78.	78.	1.001612.000.00.00.H05	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	QĐ 947/QĐ-UBND ngày 07/8/2023	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	
79.	79.	2.000720.000.00.00.H05	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QĐ 947/QĐ-UBND ngày 07/8/2023	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	
80.	80.	1.001570.000.00.00.H05	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	QĐ 947/QĐ-UBND ngày 07/8/2023	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	
81.	81.	1.001266.000.00.00.H05	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QĐ 947/QĐ-UBND ngày 07/8/2023	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	
82.	82.	2.000575.000.00.00.H05	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	QĐ 947/QĐ-UBND ngày 07/8/2023	Cấp huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch, UBND cấp huyện	
83.	83.	2.002418.000.00.00.H05	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	QĐ 1074/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
84.	84.	2.001999.000.00.00.H05	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp	QĐ 1074/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
85.	85.	2.000024.000.00.00.H05	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	Quyết định số 1397/QĐ-BKHĐT ngày	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số Quyết định đã công bố	Cấp thực hiện	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
				21/9/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư			
86.	86.	1.000016.000.00.00.H05	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	Quyết định số 1397/QĐ-BKHĐT ngày 21/9/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
87.	87.	2.000005.000.00.00.H05	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	Quyết định số 1397/QĐ-BKHĐT ngày 21/9/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
88.	88.	2.002005.000.00.00.H05	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	Quyết định số 1397/QĐ-BKHĐT ngày 21/9/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
89.	89.	2.002004.000.00.00.H05	Thủ tục thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư (cấp tỉnh)	Quyết định số 1397/QĐ-BKHĐT ngày 21/9/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
90.	90.	2.002226.000.00.00.H05	Thông báo thành lập tổ hợp tác	QĐ 807/QĐ-UBND ngày 02/7/2020	Cấp xã	UBND cấp xã	
91.	91.	2.002227.000.00.00.H05	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	QĐ 807/QĐ-	Cấp xã	UBND cấp xã	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số Quyết định đã công bố	Cấp thực hiện	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
				UBND ngày 02/7/2020			
92.	92.	2.002228.000.00.00.H05	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	QĐ 807/QĐ-UBND ngày 02/7/2020	Cấp xã	UBND cấp xã	
93.	93.	2.002668.000.00.00.H05	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QĐ 1277*/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	Cấp xã	UBND cấp xã	
II LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM							
94.	1	1.009642.000.00.00.H05	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	QĐ 842/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
95.	2	1.009644.000.00.00.H05	Điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	QĐ 842/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
96.	3	1.009645.000.00.00.H05	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	QĐ 1353/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
97.	4	1.009646.000.00.00.H05	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	QĐ 1353/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
98.	5	1.009647.000.00.00.H05	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương của UBND cấp tỉnh	QĐ 1353/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
99.	6	1.009649.000.00.00.H05	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp	QĐ 842/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số Quyết định đã công bố	Cấp thực hiện	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh				
100.	7	1.009650.000.00.00.H05	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	QĐ 842/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
101.	8	1.009652.000.00.00.H05	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	QĐ 842/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
102.	9	1.009653.000.00.00.H05	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	QĐ 1353/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
103.	10	1.009654.000.00.00.H05	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	QĐ 842/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
104.	11	1.009655.000.00.00.H05	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	QĐ 842/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
105.	12	1.009656.000.00.00.H05	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài	QĐ 1353/QĐ-UBND ngày	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số Quyết định đã công bố	Cấp thực hiện	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	01/11/2024			
106.	13	1.009657.000.00.00.H05	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	QĐ 1353/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
107.	14	1.009659.000.00.00.H05	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	QĐ 842/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
108.	15	1.009661.000.00.00.H05	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	QĐ 1353/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
109.	16	1.009662.000.00.00.H05	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng	QĐ 1353/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số Quyết định đã công bố	Cấp thực hiện	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			ký đầu tư				
110.	17	1.009664.000.00.00.H05	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	QĐ 1353/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
111.	18	1.009665.000.00.00.H05	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	QĐ 842/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
112.	19	1.009671.000.00.00.H05	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	QĐ 842/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
113.	20	1.009729.000.00.00.H05	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	QĐ 1353/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
114.	21	1.009731.000.00.00.H05	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	QĐ 1353/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
115.	22	1.009736.000.00.00.H05	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	QĐ 842/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
III	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NỢ VÀ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI						
116.	1	2.002058.000.00.00.H05	Xác nhận chuyên gia (cấp tỉnh)	QĐ 180/QĐ-UBND ngày 08/02/2018	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
IV	LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC						
117.	1	1.007623.000.00.00.H05	Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương	QĐ số 1517/QĐ-UBND ngày 31/8/2018	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số Quyết định đã công bố	Cấp thực hiện	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
118.	2	1.010060.000.00.00.H05	Thủ tục cấp tạm ứng kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị của địa phương	QĐ số 1517/QĐ-UBND ngày 31/8/2018	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
119.	3	2.002665.000.00.00.H05	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	QĐ 1218/QĐ-UBND ngày 03/10/2024	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
120.	4	2.002666.000.00.00.H05	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV	QĐ 1218/QĐ-UBND ngày 03/10/2024	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
121.	5	2.002667.000.00.00.H05	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi	QĐ 1218/QĐ-UBND ngày 03/10/2024	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
122.	6	2.000529.000.00.00.H05	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập	QĐ 180/QĐ-UBND ngày 08/02/2018	Cấp tỉnh	Sở Tài chính; UBND tỉnh	
123.	7	2.001061.000.00.00.H05	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	QĐ 180/QĐ-UBND ngày 08/02/2018	Cấp tỉnh	Sở Tài chính; UBND tỉnh	
124.	8	2.001025.000.00.00.H05	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	QĐ 180/QĐ-UBND ngày 08/02/2018	Cấp tỉnh	Sở Tài chính; UBND tỉnh	
125.	9	1.002395.000.00.00.H05	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do	QĐ 180/QĐ-UBND ngày	Cấp tỉnh	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số Quyết định đã công bố	Cấp thực hiện	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	08/02/2018		Tài chính; Sở Tài chính	
126.	10	2.001021.000.00.00.H05	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	QĐ 180/QĐ-UBND ngày 08/02/2018	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
V LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐẦU THẦU							
127.	1	1.009491.000.00.00.H05	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	QĐ 720/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
128.	2	1.009492.000.00.00.H05	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	QĐ 720/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
129.	3	1.009493.000.00.00.H05	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	QĐ 720/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
130.	4	1.009494.000.00.00.H05	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	QĐ 720/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
131.	5	2.002603.000.00.00.H05	Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (Cấp tỉnh)	QĐ 720/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
132.	6	1.012507.000.00.00.H05	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đầu thầu	QĐ 751/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số Quyết định đã công bố	Cấp thực hiện	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
133.	7	1.012508.000.00.00.H05	Cấp lại chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	QĐ 751/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
134.	8	1.012509.000.00.00.H05	Gia hạn chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	QĐ 751/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
135.	9	1.012510.000.00.00.H05	Thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	QĐ 751/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	
VI		LĨNH VỰC CÔNG SẢN					
136.	1	1.006221.000.00.00.H05	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp	QĐ 1435/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	Cấp tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	
137.	2	1.006222.000.00.00.H05	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	QĐ 1435/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	Cấp tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	
138.	3	1.011769.000.00.00.H05	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	QĐ 948/QĐ-UBND ngày 07/8/2023	Cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Xây dựng, UBND tỉnh	
139.	4	3.000257.000.00.00.H05	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước	QĐ 223/QĐ-UBND ngày 07/3/2024	Cấp tỉnh	Sở Công thương	
140.	5	3.000256.000.00.00.H05	Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật	QĐ 223/QĐ-UBND ngày 07/3/2024	Cấp tỉnh	Cơ quan nhận bàn giao hạ tầng kỹ thuật dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số Quyết định đã công bố	Cấp thực hiện	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
141.	6	3.000291.000.00.00.H05	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất	QĐ 1219/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	Cấp tỉnh	Sở Tài chính, UBND tỉnh	
142.	7	3.000327.000.00.00.H05	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	QĐ 176/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh	
143.	8	3.000328.000.00.00.H05	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	QĐ 176/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh	
144.	9	3.000326.000.00.00.H05	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	QĐ 176/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh	
145.	10	3.000325.000.00.00.H05	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	QĐ 176/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Cấp tỉnh	Sở Tài chính, UBND tỉnh	
146.	11	3.000324.000.00.00.H05	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	QĐ 176/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh	
VII		LĨNH VỰC QUẢN LÝ GIÁ					
147.	1	1.012735.000.00.00.H05	Hiệp thương giá	QĐ 972/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Cấp tỉnh	Sở, ngành, đơn vị theo phân công của UBND tỉnh	
VIII		LĨNH VỰC HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN					
148.	1	2.000765.000.00.00.H05	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (Cấp	QĐ 180/QĐ-UBND ngày 08/02/2018	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số Quyết định đã công bố	Cấp thực hiện	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			tỉnh)				
149.	2	2.000746.000.00.00.H05	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (cấp tỉnh)	QĐ 180/QĐ-UBND ngày 08/02/2018	Cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
IX							
LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN							
150.	1	2.002206.000.00.00.H05	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	QĐ 1517/QĐ-UBND ngày 31/8/2018	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	